

Khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Dương

NGUYỄN HỒNG THU^{1,*} & NGUYỄN TRẦN XUÂN LINH²

¹ Trường Đại học Thủ Dầu Một

² Trường Đại học Tài chính - Marketing

Ngày nhận: 13/08/2023 - Duyệt đăng: 20/08/2023

(*) Liên hệ: thunh@tdmu.edu.vn

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu được thực hiện để đánh giá một số nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Thông qua dữ liệu khảo sát từ 450 doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu đã phân tích một số nhân tố bao gồm năng lực doanh nghiệp; quan hệ xã hội của doanh nghiệp, phương án sản xuất kinh doanh, năng lực lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp, môi trường thể chế, khả năng thích ứng trước rủi ro của doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tín dụng, tổ chức ủy thác cho vay vốn doanh nghiệp. Kết quả cho thấy, bên cạnh doanh nghiệp cần phải cải thiện các năng lực nội tại của mình thì cần phải nâng cao sự hỗ trợ từ ngân hàng, các tổ chức tín dụng và tổ chức ủy thác cho vay vốn của doanh nghiệp để có thể giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng chính thức.

Từ khóa: *Vốn tín dụng chính thức, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tỉnh Bình Dương.*

Abstract:

The study evaluated several factors affecting the ability to access credit capital of small and medium enterprises in Binh Duong province. Through survey data from 450 enterprises, the authors analyzed several factors, including enterprise capacity, social relations of enterprises, business plans, financial statements of enterprises, institutional quality, ability to adapt to risks of enterprises, banks, and credit institutions, and entrust loan organization. The results show that, in addition to businesses needing to improve their internal capabilities, they need to improve the support from banks, credit institutions, and entrust loan organizations that could help enterprises to access formal credit.

Keywords: *formal credit, small and medium enterprises, Binh Duong province.*

1. Giới thiệu

Những năm qua, khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đã và đang khẳng định vai trò là động lực quan trọng trong phát triển kinh tế- xã hội của các địa phương. Sự phát triển của các DNNVV đã góp phần tạo việc làm, cải thiện đời sống cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, bảo đảm an sinh xã hội, góp phần to lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương nói riêng và cả nước nói chung.

Theo Tổng cục Thống kê (2020), Việt Nam hiện có hơn 1,7 triệu doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Mặc dù quy mô nhỏ, nhưng các DNNVV đóng góp tới

45% vào GDP và 31% vào tổng số nguồn thu ngân sách của cả nước. Tuy nhiên, sau ảnh hưởng của dịch Covid 19, các DNNVV đang đối diện với rất nhiều khó khăn trong quá trình phát triển như: quy mô vốn và tài sản còn nhỏ, thiếu vốn và khó tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ, trình độ công nghệ còn thấp, thiếu nguồn nhân lực có chất lượng cao,... Trong các hạn chế trên thì hạn chế về nguồn vốn cũng như khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng thấp được xem là trở ngại lớn nhất, nó không chỉ cản trở sự phát triển của doanh nghiệp mà còn làm giảm khả năng kháng cự trước những cú sốc, đại dịch Covid-19 và cuộc khủng hoảng bắt nguồn từ cuộc xung đột quân sự

giữa Nga và Ukraine đã chứng minh điều này.

Tại Bình Dương, các cấp chính quyền địa phương tại tỉnh Bình Dương các định các DNNVV là động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do vậy, UBND tỉnh Bình Dương đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ để phát triển các DNNVV trên địa bàn tỉnh đặc biệt là các chính sách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội,..., để ứng phó dịch Covid 19 và phục hồi sản xuất kinh doanh sau đại dịch Covid 19. Theo đó, UBND tỉnh đã yêu cầu các sở/ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung quán triệt các chính sách của tỉnh, khẩn trương có chương trình, kế hoạch hành động cụ thể để nhanh chóng tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi về tiếp cận vốn, tín dụng, tài chính, thuế, thương mại, thanh toán điện tử cho các DNNVV. Đồng thời, rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính, chi phí cho doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy xuất, nhập khẩu, ... trên địa bàn tỉnh.

Mặc dù các cấp chính quyền tỉnh Bình Dương đã đưa ra nhiều kế hoạch hỗ trợ kịp thời để tháo gỡ khó khăn cho các DNNVV tuy nhiên sự ổn định và phát triển của các DNNVV trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn do các DNNVV đang thiếu vốn để tiến hành duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, việc tiếp cận các nguồn vốn vay, vốn hỗ trợ gặp nhiều khó khăn về hồ sơ, thủ tục pháp lý, đối tượng được hỗ trợ, mức hỗ trợ chưa tương xứng với khó khăn của các DNNVV. Trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sẽ phân tích các thực trạng đang tồn tại trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các DNNVV giai đoạn hậu Covid-19 tại tỉnh Bình Dương để từ đó có thể đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết vấn đề này.

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Thứ nhất, về vốn xã hội của các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hiện nay, việc doanh nghiệp thường xuyên vay vốn tại một số tổ chức tài chính chiếm tỷ lệ khá lớn. Khi các chủ doanh nghiệp tạo được mối quan hệ thân thiết với các tổ chức tài chính thì việc tiếp cận vốn sẽ có nhiều thuận lợi hơn (Khalid, 2014). Đồng thời, khi chủ doanh nghiệp có quan hệ tốt với các tổ chức vay, tài trợ sẽ giúp doanh nghiệp hoàn thiện nhanh hơn các thủ tục vay vốn do đã nắm được quy định của các tổ chức tài chính. Đồng thời, trong nhiều trường hợp, có những khoản ưu đãi được giới thiệu từ lãnh đạo các tổ chức tài chính cho doanh nghiệp

theo mối quan hệ thân thiết với tổ chức tài chính. Vì vậy, mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các tổ chức tài chính có tác động thuận chiều đến tiếp cận vốn của DNNVV.

Thứ hai, về năng lực sản xuất kinh doanh

Trong các nghiên cứu của Huang và Song (2005), Qian và các cộng sự (2005), Võ Trí Thành (2011) thì các doanh nghiệp có lợi nhuận cao sẽ tăng cường vay vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, nếu doanh nghiệp có năng lực kinh doanh tốt sẽ mong đợi lợi nhuận kỳ vọng trong tương lai cao, kích thích tăng khả năng vay được vốn so với các doanh nghiệp khác. Như vậy, năng lực kinh doanh của DNNVV có quan hệ thuận chiều với tỷ lệ nợ và tín dụng ngân hàng. Tuy nhiên, với quy mô vốn nhỏ, tài sản đảm bảo ít, khả năng lập dự án còn yếu, thông tin thiếu minh bạch... đã làm cho các tổ chức tài chính không thật sự tin vào khả năng trả nợ cũng như sự phát triển của DNNVV dẫn đến việc tiếp cận vốn là khó khăn (Nguyễn Hồng Hà, 2013).

Thứ ba, về báo cáo tài chính

Theo các nghiên cứu của Trần Trung Kiên (2015) và Phạm Ngọc Long (2015),..., thì việc lập và trình bày báo cáo tài chính do những quy định bắt buộc của chế độ kế toán làm cho các DNNVV khó đáp ứng yêu cầu từ phía các tổ chức cho vay vốn, tài trợ vốn. Cán bộ thẩm định tín dụng của các tổ chức cho vay vốn, tài trợ vốn thường quan tâm đến các chỉ tiêu tài chính trong báo cáo tài chính của DNNVV; theo đó, các chỉ số về hệ số nợ, khả năng sinh lợi,... cần lớn hơn một hoặc đáp ứng sự tăng trưởng dương sẽ đủ điều kiện để được chấp nhận. Tuy nhiên, báo cáo tài chính lại cần phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh của DNNVV nên đa số các chỉ tiêu tài chính không đáp ứng yêu cầu của các tổ chức cho vay vốn, tài trợ vốn nên không đáp ứng được yêu cầu để hoàn thành hồ sơ vay vốn, nhiều DNNVV đã bỏ ra một số chi phí ngoại giao cho cán bộ của các tổ chức cho vay vốn, tài trợ vốn hoặc một bên thứ ba giúp hoàn thiện báo cáo tài chính nhằm rút ngắn thời gian vay vốn.

Thứ tư, về phương án sản xuất kinh doanh

Khi phương án sản xuất kinh doanh thể hiện một chiến lược kinh doanh lâu dài, rõ ràng sẽ giúp quá trình quản lý và vận hành của doanh nghiệp sẽ được thuận lợi hơn. Đồng thời, phương án kinh doanh tốt là cơ sở quan trọng để xác định lượng vốn mà các tổ chức tài chính có thể cho doanh nghiệp vay. Do đó,

khi đã có sự chuẩn bị trước thì phương án sản xuất kinh doanh khả thi sẽ giúp DNNVV dễ tiếp cận các nguồn vốn tài trợ. Nghiên cứu của Nguyễn Hồng Hà (2013) cho thấy phương án kinh doanh tốt sẽ giúp DNNVV dễ dàng tiếp cận vốn hơn với hạn mức cao hơn; còn theo Hồ Kỳ Minh và cộng sự (2013) cho thấy phương án kinh doanh không khả thi vì hạn chế về tầm nhìn, không có chiến lược cụ thể, rõ ràng làm cho rất nhiều DNNVV không có kế hoạch kinh doanh cụ thể trong ngắn hạn và chiến lược trong dài hạn. Vì vậy, việc xây dựng phương án kinh doanh chỉ để đối phó với yêu cầu từ phía các tổ chức cho vay vốn, tài trợ vốn sẽ ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của DNNVV.

Thứ năm, các yếu tố thuộc về môi trường và các chính sách

Môi trường và các chính sách đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tiếp cận vốn của DNNVV. Đặc biệt, các chính sách hỗ trợ vay vốn đối với DNNVV được ban hành từ phía Ngân hàng Nhà nước sẽ có hiệu quả lớn đến tiếp cận vốn vay của DNNVV, giúp DNNVV có thể chủ động ứng phó các bất ổn trong kinh doanh (Đặng Thị Huyền Thương, 2015). Tuy nhiên, sự lúng túng, chậm trễ tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế và cải cách thể chế (trong đó cải cách thủ tục hành chính liên quan đến các hoạt động cho vay vốn được coi là then chốt) được xem là nguyên nhân tác động đến việc tiếp cận vốn của DNNVV (Phạm Ngọc Long, 2015). Nghiên cứu của Nguyễn Văn Lê (2014) cũng cho thấy trong điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn, DNNVV chịu ảnh hưởng không nhỏ nên để tiếp tục duy trì sản xuất, nhu cầu vốn là rất lớn vì vậy các tổ chức cho vay, tài trợ vốn cần tiếp tục tạo điều kiện, nới lỏng quy định để DNNVV dễ dàng tiếp cận hơn với nguồn vốn. Đồng thời, trong điều kiện quốc tế hóa mạnh mẽ như hiện nay, hoạt động của các tổ chức tài chính và DNNVV không chỉ chịu ảnh hưởng của môi trường kinh tế trong nước mà cả môi trường kinh tế quốc tế bao gồm các vấn đề liên quan

đến tình hình chính trị, vấn đề ký kết các hiệp định quốc tế hoặc những chính sách được ban hành bởi quốc gia có quan hệ kinh tế với Việt Nam nên ảnh hưởng đến các nguồn vốn tài trợ cho các DNNVV của các tổ chức phi chính phủ (Hà Thị Thiều Dao, Lại Văn Tài, 2012).

3. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Để thực hiện đánh giá khả năng tiếp cận vốn của DNNVV nhóm nghiên cứu thiết kế khảo sát các DNNVV, sử dụng thang đo Likert (5 lựa chọn), các mức đánh giá theo thang đo này như sau: 1 = “rất thấp”, 2 = “thấp”, 3 = “trung bình”, 4 = “cao”, 5 = “rất cao”. Nhóm nghiên cứu đã phát khảo sát 600 DNNVV và chỉ thu về được 514 phiếu, đạt tỷ lệ 85,67%, tuy nhiên qua sàng lọc phiếu có nhiều phiếu không đáp ứng yêu cầu như trả lời thiếu thông tin hoặc doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, ngành nghề kinh doanh không phân định được theo lĩnh vực kinh doanh nên tiếp tục loại còn đủ 450.

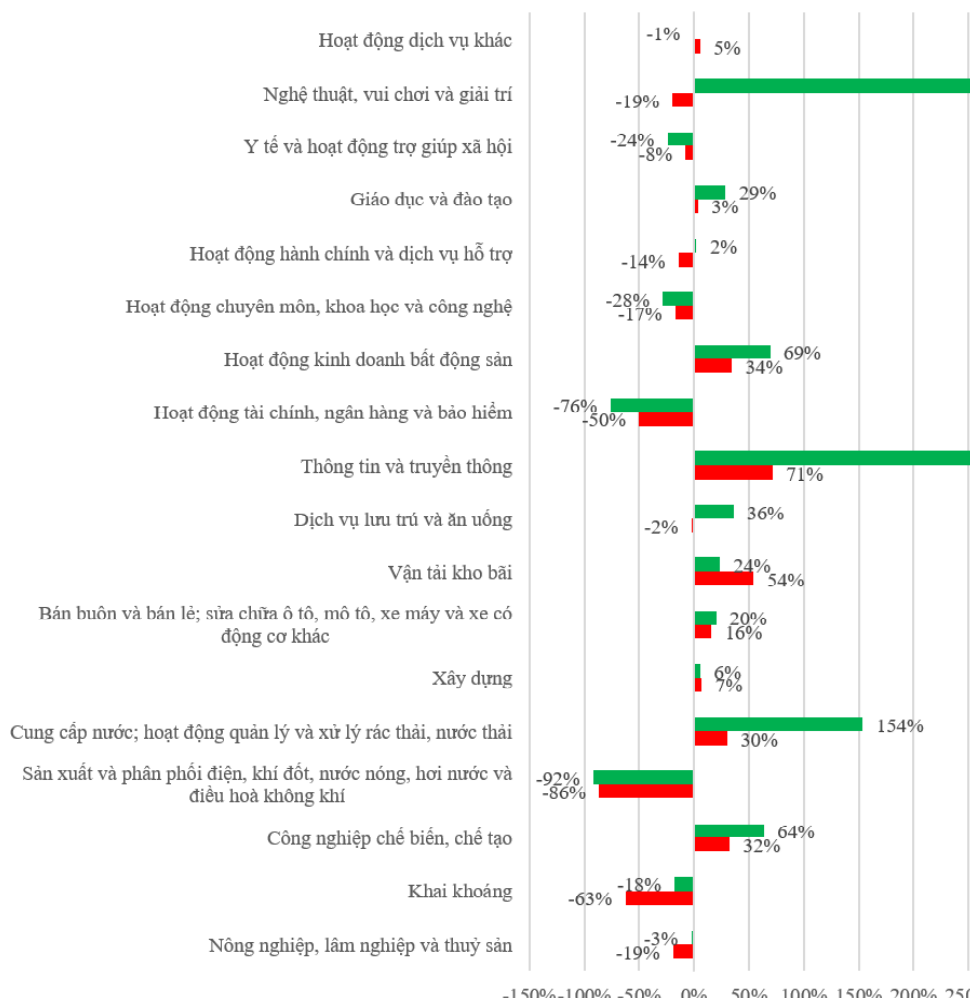
Theo dữ liệu khảo sát, các DNNVV trên địa bàn tỉnh Bình Dương phân bố đầy đủ ở các lĩnh vực kinh doanh bao gồm cả công nghiệp và xây dựng (33,3%), thương mại và dịch vụ (31,6%) và nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (35,1%). Điều này cho thấy có sự phù hợp với tỉnh Bình Dương trong quá trình chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp sang đẩy mạnh thu hút sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Về hình thức pháp lý thì chủ yếu các DNNVV trên địa bàn tỉnh Bình Dương là hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn (80,2%) và Công ty Cổ phần (11,8%), còn lại là doanh nghiệp tư nhân (7,6%). Điều này xuất phát từ việc các DNNVV trên địa bàn tỉnh phần lớn là các doanh nghiệp FDI nên phải thành lập dưới hình thức Công ty TNHH theo luật định. Tuy nhiên, hình thức pháp lý này sẽ giúp các DNNVV thuận lợi trong việc huy động thêm vốn trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Theo kết quả khảo sát, về tình trạng nguồn vốn hiện có so với nhu cầu thể hiện các DNNVV đang

Bảng 1. Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Tình hình	Năm							
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	
Đang hoạt động	14.283	20.673	25.782	31.023	37.204	40.662	44.028	
Đăng ký mới	3.211	4.757	5.542	6.540	3.924	4.120	4.738	
Giải thể, tạm dừng hoạt động	187	241	301	358	466	754	905	

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2022



Hình 1. Tình hình đăng ký theo ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp theo nhóm ngành nghề năm 2021

Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, 2022

Có nhu cầu về vốn cao, có đến 48,4% các DNNVV đang thiếu vốn cho nhu cầu hoạt động, chỉ có 8,4% các doanh nghiệp là có dư thừa vốn so với nhu cầu vốn cho hoạt động. Điều này cho thấy nhu cầu vay vốn của các DNNVV trên địa bàn là rất lớn. Kết quả khảo sát cho thấy có tới 71,2% doanh nghiệp tham gia khảo sát có đi vay trong quá trình hoạt động. Tuy nhiên việc tiếp cận được nguồn vốn vay của DNNVV trên địa bàn sau đại dịch Covid là rất hạn chế, theo đó, chỉ có 13,1% doanh nghiệp được khảo sát là tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi, trong khi có 34,7% không thể tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi và 13,1% nguồn vốn ưu đãi chỉ đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu vốn của doanh nghiệp.

Về số năm hoạt động, kết quả khảo sát cho thấy

phần lớn các DNNVV trên địa bàn tỉnh Bình Dương còn khá trẻ, chủ yếu là dưới 10 năm (57,3%) và từ 10 đến 20 năm (34,4%). Điều này cho thấy các DNNVV chỉ mới đi vào hoạt động trong những năm gần đây nên tiềm lực về công nghệ tốt, còn mới và có khả năng phát triển tiếp tục trong tương lai. Tuy nhiên, Samuel và cộng sự (2013) nhận định rằng tuổi doanh nghiệp càng cao thì doanh nghiệp thường có một thời gian dài tích lũy tài sản và tài sản này có thể được dùng làm tài sản đảm bảo, bên cạnh đó, các doanh nghiệp này thường đã có thời gian giao dịch với các ngân hàng nên các tổ chức này có cơ sở để đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng này, do vậy các doanh nghiệp lớn tuổi thường dễ tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng

hơn là các doanh nghiệp trẻ.

Kết quả khảo sát cho thấy, về số lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội thể hiện mức độ tạo việc làm cho người lao động của các DNNVV còn thấp, chủ yếu dưới 50 lao động trở xuống. Điều này cho thấy phần lớn các doanh nghiệp trong diện khảo sát chủ yếu là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Ngoài ra, quy mô các doanh nghiệp tham gia khảo sát còn thể hiện ở giá trị nguồn vốn đầu tư thể hiện mức độ đầu tư vốn vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNVV còn thấp, chủ yếu từ 20 tỷ trở xuống, chiếm hơn 47% số doanh nghiệp khảo sát. Điều này cho thấy năng lực về vốn và tiềm lực tài chính của các DNNVV trên địa bàn tỉnh còn yếu, ít nhiều sẽ hạn chế sự phát triển trong tương lai. Berger và Udell (1998) cho rằng vấn đề về thông tin bất cân xứng ở các doanh nghiệp nhỏ nghiêm trọng hơn ở các doanh nghiệp lớn, điều này đã khiến các DNNVV gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay.

Đối với giá trị doanh thu, kết quả khảo sát cho thấy mức độ tạo doanh thu của các DNNVV trên địa bàn tỉnh tương đối tốt, 45,1% doanh nghiệp có doanh thu trong ngưỡng từ 3 tỷ đến 50 tỷ đồng một năm và 19,6% có doanh thu từ 10 đến 50 tỷ đồng. Điều này cho thấy nếu các DNNVV kiểm soát tốt được chi phí thì đây sẽ là tiền đề quan trọng để các DNNVV tích lũy vốn cho việc tái đầu tư trong tương lai. Ngoài ra, các doanh nghiệp có nguồn doanh thu tốt cũng có năng lực cao hơn trong việc đảm bảo các nghĩa vụ tài chính của mình.

Về cơ cấu nguồn vốn của các DNNVV trên địa bàn tỉnh thì Nợ phải trả chiếm tỷ trọng chủ yếu, có đến 78,4% số lượng các doanh nghiệp trong diện khảo sát là có Nợ phải trả chiếm hơn 50% trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy mức độ độc lập tài chính của các DNNVV trên địa bàn tỉnh có phần hạn chế. Ngoài ra, doanh nghiệp có nguồn vốn chủ sở hữu thấp thì mức độ rủi ro sẽ cao hơn, do vậy các doanh nghiệp này sẽ khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng hơn cũng như phải chấp nhận chi phí vay vốn cao hơn.

Đánh giá về năng lực tài chính của doanh nghiệp (NLDN), nghiên cứu sẽ đo lường thông qua các chỉ tiêu bao gồm: Tài sản của doanh nghiệp luôn đảm bảo đủ thanh toán các khoản nợ (NLDN1); Doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh có lợi nhuận (NLDN2); Doanh nghiệp có đủ tài sản đảm bảo để thực hiện các hoạt động vay vốn khi cần (NLDN3); Doanh nghiệp

có thị phần lớn trên thị trường (NLDN4); Thương hiệu, hình ảnh của doanh nghiệp được người tiêu dùng biết đến nhiều (NLDN 5); Lực lượng lao động của doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (NLDN 5). Theo đó, số điểm bình quân của các yếu tố này lần lượt NLDN1 đạt 4,0; NLDN 2 đạt 3,7; NLDN 3 đạt 3,8; NLDN 4 đạt 3,6; NLDN 5 đạt 3,5; NLDN 6 đạt 3,6. Số điểm trung bình của NLDN đạt 3,7. Điều này cho thấy năng lực tài chính của DN đạt ở mức trung bình.

Về quan hệ xã hội của doanh nghiệp (QHXH) nghiên cứu sẽ đo lường thông qua các chỉ tiêu: Doanh nghiệp có quan hệ gắn kết với ngân hàng và các tổ chức tài chính (QHXH 1); Doanh nghiệp có quan hệ gắn kết với chính quyền và các tổ chức đoàn thể (QHXH 2); Doanh nghiệp có quan hệ gắn kết với các nhà đầu tư (QHXH 3); Doanh nghiệp có quan hệ gắn kết với các đối tác (QHXH 4). Số điểm bình quân của yếu tố này lần lượt đạt 4,0; 3,8; 3,6; 3,6 số điểm trung bình của QHXH là 3,7 điều này cho thấy, về cơ bản DNNVV đã thiết lập được một số mối quan hệ xã hội hỗ trợ cho quá trình sản xuất kinh doanh cũng như tiếp cận vốn của doanh nghiệp.

Đối với phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (PAKD) nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành khảo sát các chỉ tiêu: Phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là khả thi (PAKD 1); Phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có sự linh hoạt với biến động của thị trường và các rủi ro khác (PAKD2); Phương án trả nợ của doanh nghiệp khả thi (PAKD 3); Phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu của nguồn vốn huy động (PAKD 4). Số điểm lần lượt là PAKD 1 là 4,0; PAKD 2 là 3,3; PAKD 3 là 3,8 và PAKD 4 là 3,6, mức trung bình của yếu tố này là 3,7 là mức tương đối tốt, tuy nhiên yếu tố 2 chỉ đạt 3,3 nghĩ là phương án thích ứng rủi ro của doanh nghiệp chưa cao, khiến doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận vốn đặc biệt là trong giai đoạn dịch bệnh.

Để đánh giá năng lực lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu khảo sát các yếu tố: Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được công bố hàng năm theo đúng quy định của Nhà nước (BCTC 1); Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được kiểm toán theo quy định (BCTC 2); Báo cáo tài chính nộp cho các tổ chức cho vay/hỗ trợ/tài trợ... được chấp nhận dễ dàng (BCTC 3); Các nội dung sửa đổi trong báo cáo tài chính mà các tổ chức cho vay/hỗ trợ/tài

trợ... yêu cầu được doanh nghiệp thực hiện dễ dàng (BCTC 4). Số điểm của các nhân tố này lần lượt là 4,6; 4,2; 4,1; 3,6 và số điểm trung bình của yếu tố này là 4,1 đây là số điểm tương đối cao, tuy nhiên mức độ đáp ứng trong việc trình bày báo cáo tài chính để đáp ứng yêu cầu vay vốn chỉ đạt 3,6 điểm, điều này cũng giải thích cho việc tại sao các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn vay.

Đối với môi trường thể chế, nhóm nghiên cứu khảo sát các yếu tố: Các quy định về lãi suất có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các nguồn vốn của doanh nghiệp (MTTC 1); Các quy định về thủ tục vay vốn có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các nguồn vốn của doanh nghiệp (MTTC 2); Các chính sách hỗ trợ vay vốn có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các nguồn vốn của doanh nghiệp (MTTC 3); Hành lang pháp lý về các nguồn vốn có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các nguồn vốn của doanh nghiệp (MTTC 4). Theo kết quả khảo sát MTTC 1 đạt 4,0; MTTC 2 đạt 3,9; MTTC 3 đạt 3,8 và MTTC 4 là 3,6, như vậy mức điểm trung bình về môi trường thể chế đạt 3,8 điều này cho thấy chính sách hỗ trợ vay vốn của địa phương cho các DNNVV ở mức trung bình.

Đối với khả năng thích ứng với rủi ro của DNNVV, nhóm nghiên cứu sẽ xem xét các yếu tố Doanh nghiệp ứng phó tốt với các rủi ro từ thị trường các yếu tố đầu vào (TURR 1); Doanh nghiệp ứng phó tốt với các rủi ro từ thị trường các yếu tố đầu ra (TURR 2); Doanh nghiệp ứng phó tốt với các rủi ro về dịch bệnh, an ninh, văn hóa, xã hội,... (TURR 3). Số điểm TURR 1 đạt 3,7; TURR 2 đạt 4,0 và TURR 3 đạt 3,6, mức điểm trung bình của yếu tố này là 3,8, điều này cho thấy sau đại dịch sự thích ứng trước các rủi ro của các DNNVV đã được cải thiện.

Về nhóm nhân tố từ ngân hàng và tổ chức tài chính, nhóm nghiên cứu sẽ phân tích các yếu tố Thời hạn cho vay ngắn hơn so với nhu cầu vốn (NHTC1); Thủ tục cho vay phức tạp (NHTC 2); Thời gian xét duyệt cho vay kéo dài (NHTC 3); Hoạt động tư vấn, hỗ trợ về thủ tục vay vốn tốt (NHTC 4). Số điểm của nhóm nhân tố này lần lượt đạt 3,4; 3,3; 3,3 và 2,9, mức điểm trung bình của nhóm nhân tố này chỉ đạt 3,2. Đây là mức điểm tương đối thấp, điều này cho thấy các DNNVV gặp rất nhiều khó khăn trong việc đáp ứng các thủ tục vay vốn của ngân hàng, đặc biệt các DNNVV cho rằng hoạt động tư vấn, hỗ trợ của các ngân hàng chưa tốt khi số điểm của yếu tố này chỉ đạt 2,9 điểm.

Để đánh giá mức độ hiệu quả trong việc hỗ trợ vay vốn cho DNNVV đối với các tổ chức ủy thác cho vay vốn hỗ trợ, nhóm nghiên cứu sẽ xem xét các yếu tố: Mức độ công khai thông tin các quỹ hỗ trợ rộng rãi (UTVV 1); Thủ tục vay vốn hỗ trợ phức tạp (UTVV 2); Thời gian xét duyệt cho vay vốn hỗ trợ kéo dài (UTVV 3); Hoạt động tư vấn về thủ tục vay vốn hỗ trợ tốt (UTVV 4). Số điểm UTVV 1 đạt 3,2; UTVV 2 đạt 3,1; UTVV 3 đạt 2,6 và UTVV 4 là 2,9, mức trung bình của nhóm nhân tố này chỉ đạt 3,0 là số điểm tương đối thấp, nghĩa là các DNNVV cho rằng hoạt động hỗ trợ của các tổ chức ủy thác cho vay vốn hỗ trợ hoạt động chưa tốt, đặc biệt là thời gian tư vấn kéo dài, điều này dẫn đến các nhu cầu cấp bách về vốn của DNNVV không được đáp ứng. Hoạt động tư vấn của các tổ chức này cũng không hiệu quả khi chỉ đạt 2,6 điểm, điều này đã hạn chế khả năng vay vốn của DNNVV.

4. Kết luận và các hàm ý

Nghiên cứu đã đánh thực trạng về vốn và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Bình Dương cho thấy các DNNVV trên địa bàn tỉnh có cơ cấu vốn là phần lớn các DNNVV đều huy động nợ phải trả - chủ yếu là vốn vay để tài trợ cho các hoạt động của doanh nghiệp. Nguồn vốn hiện có của các DNNVV cơ bản không đáp ứng được các nhu cầu để tiến hành các hoạt động trong tương lai. Nhu cầu vốn của các DNNVV là luôn thường trực, kể cả giai đoạn trước đại dịch Covid 19, trong thời gian diễn ra đại dịch Covid 19 và trong giai đoạn hậu Covid 19. Tuy nhiên, việc tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ của các DNNVV có phần hạn chế, chỉ có một bộ phận rất ít các DNNVV có tiếp cận được với các nguồn vốn hỗ trợ nhưng cũng vay được rất ít, không đáp ứng nhu cầu về vốn, dẫn đến nhiều DNNVV ngoài việc vay vốn từ các nguồn tín dụng chính thức còn phải vay vốn từ các nguồn tín dụng phi chính thức dẫn đến tiềm ẩn nhiều rủi ro cho các DNNVV trong quá trình hoạt động và phát triển. Từ kết quả nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận vốn như sau:

Thứ nhất, chuyên nghiệp hóa trong tổ chức hoạt bộ máy kế toán, tăng tính minh bạch trong báo cáo tài chính. Bộ phận kế toán phải thường xuyên cập nhật những văn bản pháp luật trong lĩnh vực kế toán mới ban hành để thực hiện đúng qui định. DNNVV không nên đối phó các tổ chức cho vay, tài trợ vốn;

cơ quan nhà nước khi sử dụng hai loại báo cáo tài chính, một dành cho các tổ chức cho vay, tài trợ vốn và một dành cho cơ quan thuế. Điều này sẽ gây khó khăn cho các tổ chức cho vay, tài trợ vốn trong công tác đánh giá tình hình tài chính của DNNVV khi DNNVV lập hồ sơ xin vay, tài trợ vốn đồng thời cũng làm mất đi sự tin tưởng từ phía các tổ chức cho vay, tài trợ vốn. Tổ chức bộ máy kế toán chuyên nghiệp sẽ giúp DNNVV lập sổ sách, báo cáo chuyên nghiệp hơn từ đó tăng tính trung thực và minh bạch của các báo cáo, đặc biệt là báo cáo tài chính. Như vậy sẽ dần nâng cao uy tín của DNNVV đối với các tổ chức cho vay, tài trợ vốn khi đi vay vốn.

Thứ hai, tăng cường giao dịch thanh toán hoạt động kinh tế thông qua các tổ chức cho vay, tài trợ vốn. Điều này rất có lợi cho DNNVV trong việc đảm bảo các quy định về giải ngân vốn vay, mặt khác giúp DNNVV tạo lập mối quan hệ nghiệp vụ với các tổ chức cho vay, tài trợ vốn. Cần đẩy mạnh giao dịch không dùng tiền mặt, đặc biệt là khi các DNNVV tiếp cận các khoản vay từ các ngân hàng như: thanh toán công nợ, trả lương nhân viên. Điều này góp phần nâng cao tính minh bạch và năng lực tài chính của DNNVV khi xin vay vốn từ các tổ chức cho vay, tài trợ vốn. Bên cạnh đó, các DNNVV còn thuận lợi hơn trong hoạt động bảo lãnh (dự thầu, thực hiện hợp đồng...).

Thứ ba, các DNNVV nên tiến hành kiểm toán độc lập định kỳ hàng năm báo cáo tài chính nhằm nâng cao sự minh bạch trong sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, tạo uy tín cho các tổ chức cho vay, tài trợ vốn. Hơn nữa, kiểm toán độc lập báo cáo tài chính sẽ giúp DNNVV nhận thấy những khoản chi phí chưa hợp lý để có điều chỉnh tránh sự thất thoát. Khi đó, quá trình xem xét và thẩm định hồ sơ vay, tài trợ vốn sẽ đơn giản hơn, sự được chấp thuận cho vay dễ hơn và gia tăng lượng vốn vay.

Thứ tư, thông tin tài chính minh bạch, công khai giúp nâng cao trách nhiệm của chủ DNNVV đối với việc sử dụng các nguồn tài chính, báo cáo tài chính hoàn thiện dễ dàng hơn tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức cho vay, tài trợ vốn nắm bắt được tình hình, nhu cầu hoạt động của DNNVV từ đó có những chính sách hỗ trợ phù hợp, kịp thời.

5. Hạn chế của bài báo và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu đã đánh giá một số nhân tố ảnh hưởng

đến khả năng tiếp cận vốn của DNNVV trên địa bàn tỉnh Bình Dương, tuy nhiên nghiên cứu chưa làm rõ mức độ tác động của các nhân tố này. Do vậy, trong nghiên cứu tiếp theo, nhóm nghiên cứu sẽ sử dụng kỹ thuật Mô hình cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Modeling - SEM) để mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn của DNNVV nhằm đưa ra các giải pháp mang tính toàn diện hơn, để nâng cao khả năng tiếp cận vốn cũng như năng lực cạnh tranh của nhóm doanh nghiệp quan trọng này.

(Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Thủ Dầu Một trong đề tài mã số NNC.21.3.001)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đặng Thị Huyền Thương. (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận nguồn vốn vay của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội.
- Hạ Thị Thiều Dao, Lại Văn Tài. (2012). Ổn định kinh tế vĩ mô và ổn định khu vực ngân hàng: Gợi ý chính sách cho Việt Nam. *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, Số 1 (189), trang 37-48.
- Hồ Kỳ Minh, Võ Thị Thúy Anh, Lê Thị Hồng Cẩm. (2013). Đánh giá tiếp cận vốn ngân hàng của doanh nghiệp trên địa bàn miền Trung- Tây Nguyên. *Tạp chí Kinh tế xã hội Đà Nẵng*, 33, Tr 33- 39.
- Huang, G. and Song, F.M. (2005). The financial and operating performance of China's newly listed H-firms. *Pacific-Basin Finance Journal*, Vol. 13, No.1, 53-80
- Khalid Hassan Abdesamed and Kalsom Abd Wahab. (2014). Financing of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Libya: Determinants of Accessing Bank Loan. *Middle-East Journal of Scientific Research*, 21 (1), 113-122.
- Nguyễn Hồng Hà. (2013). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn tín dụng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn*, số 9, tr. 37 - 45.
- Nguyễn Văn Lê. (2014). *Tăng trưởng tín dụng ngân hàng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn*. Luận án tiến sĩ Học viện Ngân hàng. Hà Nội.
- Phạm Ngọc Long. (2015). *Tiếp tục tháo gỡ khó khăn tín dụng cho Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa trong bối cảnh Việt Nam hội nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2015*. Hội thảo Nâng cao tiếp cận vốn của các DNNVV trong bối cảnh Việt Nam hội nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2015. Hà Nội.
- Thanh, V. T. (2011). *Small and Medium enterprise access to finance in Vietnam*. Central Institute for Economic and Management. Chapter 6.
- Trần Trung Kiên. (2015). *Nâng cao tiếp cận vốn của SMEs từ góc nhìn người làm ngân hàng*. Hội thảo Nâng cao tiếp cận vốn của các Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa trong bối cảnh Việt Nam hội nhập Cộng đồng Kinh tế ASEAN 2015. Hà Nội.